

LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Số : 208/CĐGD
V/v cấp kinh phí hoạt động công đoàn
lần 5 năm 2019

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoà Bình, ngày 12 tháng 12 năm 2019

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hoà Bình tính từ ngày 16/9/2019 đến hết ngày 10/12/2019, Công đoàn Giáo dục Hoà Bình thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học nội dung sau:

1. Công đoàn Giáo dục Hoà Bình cấp 0,98 kinh phí hoạt động công đoàn lần 5 năm 2019 cho những đơn vị đã nộp 2% kinh phí công đoàn về tài khoản của Công đoàn Giáo dục Hoà Bình tính từ ngày 16/9/2019 đến hết ngày 10/12/2019 (Biểu số 01 đính kèm).

2. Công đoàn Giáo dục Hoà Bình thông báo tới các công đoàn cơ sở số kinh phí phải cấp và kinh phí đã trừ 10% Nghị quyết 9C/NQ-BCH của lần 5 năm 2019 (Biểu số 02 đính kèm).

Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí phải cấp, số kinh phí đã trừ để đưa số liệu vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng cuối năm 2019 gồm 02 mục: đưa số kinh phí phải cấp cho CĐCS theo số thực thu 0,98 (ở cột số 05 của biểu số 02) vào mục 25 “kinh phí cấp trên cấp”; đưa số kinh phí đã trừ theo NQ9C (ở cột số 08 của biểu số 02) vào mục 37 “kinh phí đã nộp cấp trên quản lý trực tiếp”.

Công đoàn Giáo dục Hoà Bình đề nghị các công đoàn cơ sở nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CĐGD Hoà Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc

THÔNG BÁO
CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN LẦN 5 NĂM 2019

STT	Tên đơn vị	Đã cấp trả nợ năm 2018	Đã cấp lần 1 năm 2019	Đã cấp lần 2 năm 2019	Đã cấp lần 3 năm 2019	Đã cấp lần 4 năm 2019	Cấp lần 5 năm 2019	Tổng cộng
1	Trường THPT Cộng Hòa	747,514		12,596,000		7,191,667	6,112,000	26,647,181
2	Trường THPT Đại Đồng			13,693,000		8,330,139	7,058,000	29,081,139
3	Trường THPT Quyết Thắng	709,665	3,001,000	3,409,000	3,172,000	5,423,001	4,756,000	20,470,666
4	Trường THPT Lạc Sơn	2,880,746	4,862,000	4,860,000	2,388,000	10,778,059	7,434,000	33,202,805
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	921,536		5,186,000			16,827,000	22,934,536
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	1,830,584	1,557,000	3,409,000	4,720,000	5,022,669	3,263,000	19,802,253
7	Trường THPT Thạch Yên	1,580,827	2,498,000	2,494,000	1,237,000	5,478,696	2,507,000	15,795,523
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	609,695	3,371,000	3,256,000	1,628,000	4,269,301	4,939,000	18,072,996
9	Trường THPT Cao Phong	2,949,192	4,551,000	4,868,000	2,316,000	9,248,821	4,707,000	28,640,013
10	Trường THPT Kỳ Sơn	865,339	4,582,000	4,598,000	4,592,000	4,421,984	7,084,000	26,143,323
11	Trường THPT Phú Cường	1,856,689	3,031,000	2,827,000	1,414,000	5,915,547	4,540,000	19,584,236
12	Trường THPT Lương Sơn		6,019,000	5,412,000	2,568,000	10,231,091	4,277,000	28,507,091
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	6,473,790		6,232,000		6,406,854	10,944,000	30,056,644
14	Trường THPT Nguyễn Trãi	407,286	3,728,000	3,628,000	1,786,000	7,603,914		17,153,200
15	Trường THPT Cù Chính Lan	2,815,724		8,605,000		12,434,816	13,809,000	37,664,540
16	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	508,079	4,109,000	1,343,000	1,343,000	5,798,253	2,767,000	15,868,332
17	Trường THPT Lạc Thủy B	3,073,546	4,733,000	4,919,000	2,420,000	7,525,944	7,473,000	30,144,490
18	Trường THPT Lạc Thủy		4,638,000	4,687,000	2,365,000	8,741,389	7,017,000	27,448,389
19	Trường THPT Lạc Thủy C	544,292	2,931,000	3,150,000	1,515,000	5,867,028	3,032,000	17,039,320
20	Trường THPT Mai Châu	1,005,873	5,300,000	5,748,000	2,774,000	8,828,120	10,881,000	34,536,993
21	Trường THPT Mai Châu B	455,173	1,193,000	2,564,000	2,438,000	4,250,348	4,980,000	15,880,521

22	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	879,573	3,167,000	3,375,000	3,375,000	4,867,689	3,269,000	18,933,262
23	Trường PTDTNT THCS B huyện Mai Châu					9,573,995	3,858,000	13,431,995
24	Trường THPT Yên Thủy C	592,622		4,525,000		4,905,546	4,530,000	14,553,168
25	Trường THPT Yên Thủy A			8,537,000		18,029,762	2,816,000	29,382,762
26	Trường THPT Yên Thủy B	2,834,042	4,485,000	4,582,000	2,292,000	9,153,037	2,298,000	25,644,079
27	Trường THPT Thanh Hà	2,461,694	3,429,000	3,690,000	1,733,000	7,176,534	3,456,000	21,946,228
28	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	3,660,432		3,600,000		7,499,010		14,759,442
29	Trường THPT 19/5	1,125,056	5,819,000	6,130,000		14,530,787	9,099,000	36,703,843
30	Trường THPT Kim Bôi	930,340	5,746,000	5,656,000	2,859,000	12,452,807	8,749,000	36,393,147
31	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Kim Bôi	628,208	3,521,000	3,575,000	2,000,000	6,390,047	3,766,000	19,880,255
32	Trường THPT Sào Báy	748,295	3,973,000	3,833,000	1,926,000	7,699,787	3,903,000	22,083,082
33	Trường THPT Bắc Sơn	461,509	2,674,000	2,633,000	1,296,000	5,041,297	2,704,000	14,809,806
34	Trường THPT Mường Chiềng	632,322	2,824,000	2,989,000	1,441,000	5,630,293	2,558,000	16,074,615
35	Trường THPT Yên Hoà	360,921	1,861,000	2,056,000	1,048,000	2,970,253	3,973,000	12,269,174
36	Trường THPT Đà Bắc	2,637,485	4,044,000	4,472,000	2,130,000	9,184,793	6,621,000	29,089,278
37	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	1,251,890	2,033,000	2,036,000	1,017,000	3,103,093	3,086,000	12,526,983
38	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Đà Bắc	527,826		6,529,000		4,710,528	4,305,000	16,072,354
39	Trường THPT Đoàn Kết		1,756,000	5,411,000	1,843,000	6,994,472	3,489,000	19,493,472
40	Trường THPT Tân Lạc	897,757	4,935,000	5,327,000	2,556,000	10,664,677	5,102,000	29,482,434
41	Trường THPT Mường Bi	2,695,740	4,169,000	4,520,000	4,362,000	6,503,539	4,194,000	26,444,279
42	Trường THPT Lũng Vân	887,390	1,928,000	921,000	1,843,000	2,844,729	2,708,000	11,132,119
43	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	902,612		6,310,000		10,098,337	3,683,000	20,993,949
44	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh		7,822,000	7,549,000	7,665,000	13,790,199	11,018,000	47,844,199
45	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ		12,662,000	12,748,000	12,729,000	18,996,796	19,186,000	76,321,796
46	Trường THPT Công nghiệp			10,620,000	11,017,000	13,400,019	10,980,000	46,017,019
47	Trường THPT Lạc Long Quân	1,032,614	5,324,000	5,325,000	5,260,000	9,247,085	7,810,000	33,998,699
48	Trường THPT Ngô Quyền		3,176,000	3,485,000	1,575,000	6,796,399	4,817,000	19,849,399
49	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình		10,060,000	10,787,000	10,060,000	16,022,540	15,090,000	62,019,540
50	Trung tâm GDTX tỉnh		3,682,000	3,858,000	3,694,000	5,906,038	5,765,000	22,905,038
51	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình		5,455,000	5,632,000	5,642,000	11,188,155	5,685,000	33,602,155

52	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn			2,947,000		6,363,452	5,513,000	14,823,452
53	Trung tâm THHN-NNTH	1,577,266	3,701,000	3,287,000	3,209,000	4,744,635	3,134,000	19,652,901
54	Công ty CP sách & TBTH				2,563,000			2,563,000
	Cộng	57,961,144	168,350,000	264,429,000	133,811,000	420,247,971	311,572,000	1,356,371,115

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

Hoà Bình, ngày 12 tháng 12 năm 2019

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CỘNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Biểu số 02

THÔNG BÁO
SỐ LIỆU KINH PHÍ CẤP BÙ TRỪ THEO NGHỊ QUYẾT 9C/NQ-BCH
(LẦN 5 NĂM 2019)

STT	Tên đơn vị	Số KP tính để trích nộp theo NQ 9C từ 16/9 đến hết ngày 10/12/2019	Ước số 1% đoàn phí thu tại đơn vị	Số KP phải cấp cho CDCS theo số thực thu (0,98)	Ước số chi phụ cấp cho BCH của CDCS (30%)	Số kinh phí được tính để trích nộp theo NQ 9C/NQ- BCH	Số KP trừ NQ9C lần 5
1	2	3	4=3/2	5	6=(4+5)*30%	7=4+5-6	8=7*10%
1	Trường THPT Cộng Hòa	14,528,000	7,264,000	7,119,000	4,314,900	10,068,100	1,007,000
2	Trường THPT Đại Đồng	16,777,100	8,388,550	8,221,000	4,982,865	11,626,685	1,163,000
3	Trường THPT Quyết Thắng	11,306,100	5,653,050	5,540,000	3,357,915	7,835,135	784,000
4	Trường THPT Lạc Sơn	17,669,000	8,834,500	8,658,000	5,247,750	12,244,750	1,224,000
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	39,997,000	19,998,500	19,599,000	11,879,250	27,718,250	2,772,000
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	7,755,000	3,877,500	3,800,000	2,303,250	5,374,250	537,000
7	Trường THPT Thạch Yên	5,959,174	2,979,587	2,920,000	1,769,876	4,129,711	413,000
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	11,740,940	5,870,470	5,753,000	3,487,041	8,136,429	814,000
9	Trường THPT Cao Phong	11,188,170	5,594,085	5,482,000	3,322,826	7,753,260	775,000

10	Trường THPT Kỳ Sơn	16,838,900	8,419,450	8,251,000	5,001,135	11,669,315	1,167,000
11	Trường THPT Phú Cường	10,791,100	5,395,550	5,288,000	3,205,065	7,478,485	748,000
12	Trường THPT Lương Sơn	10,168,295	5,084,148	4,982,000	3,019,844	7,046,303	705,000
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	26,014,000	13,007,000	12,747,000	7,726,200	18,027,800	1,803,000
14	Trường THPT Nguyễn Trãi	-	-	-			
15	Trường THPT Cù Chính Lan	32,823,773	16,411,887	16,084,000	9,748,766	22,747,121	2,275,000
16	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	6,578,400	3,289,200	3,223,000	1,953,660	4,558,540	456,000
17	Trường THPT Lạc Thủy B	17,764,207	8,882,104	8,704,000	5,275,831	12,310,272	1,231,000
18	Trường THPT Lạc Thủy	16,679,600	8,339,800	8,173,000	4,953,840	11,558,960	1,156,000
19	Trường THPT Lạc Thủy C	7,205,644	3,602,822	3,531,000	2,140,147	4,993,675	499,000
20	Trường THPT Mai Châu	25,863,100	12,931,550	12,673,000	7,681,365	17,923,185	1,792,000
21	Trường THPT Mai Châu B	11,837,600	5,918,800	5,800,000	3,515,640	8,203,160	820,000
22	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Mai Châu	7,769,000	3,884,500	3,807,000	2,307,450	5,384,050	538,000
23	Trường PTDTNT THCS B huyện Mai Châu	9,168,500	4,584,250	4,493,000	2,723,175	6,354,075	635,000
24	Trường THPT Yên Thủy C	10,766,359	5,383,180	5,276,000	3,197,754	7,461,426	746,000
25	Trường THPT Yên Thủy A	6,694,400	3,347,200	3,280,000	1,988,160	4,639,040	464,000
26	Trường THPT Yên Thủy B	5,461,924	2,730,962	2,676,000	1,622,089	3,784,873	378,000
27	Trường THPT Thanh Hà	8,213,600	4,106,800	4,025,000	2,439,540	5,692,260	569,000

28	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	-	-	-			
29	Trường THPT 19/5	21,627,800	10,813,900	10,598,000	6,423,570	14,988,330	1,499,000
30	Trường THPT Kim Bôi	20,796,100	10,398,050	10,190,000	6,176,415	14,411,635	1,441,000
31	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Kim Bôi	8,952,000	4,476,000	4,386,000	2,658,600	6,203,400	620,000
32	Trường THPT Sào Báy	9,277,400	4,638,700	4,546,000	2,755,410	6,429,290	643,000
33	Trường THPT Bắc Sơn	6,427,000	3,213,500	3,149,000	1,908,750	4,453,750	445,000
34	Trường THPT Mường Chiềng	6,078,800	3,039,400	2,979,000	1,805,520	4,212,880	421,000
35	Trường THPT Yên Hoà	9,444,000	4,722,000	4,628,000	2,805,000	6,545,000	655,000
36	Trường THPT Đà Bắc	15,739,000	7,869,500	7,712,000	4,674,450	10,907,050	1,091,000
37	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	7,335,000	3,667,500	3,594,000	2,178,450	5,083,050	508,000
38	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Đà Bắc	10,232,000	5,116,000	5,014,000	3,039,000	7,091,000	709,000
39	Trường THPT Đoàn Kết	8,293,100	4,146,550	4,064,000	2,463,165	5,747,385	575,000
40	Trường THPT Tân Lạc	12,129,400	6,064,700	5,943,000	3,602,310	8,405,390	841,000
41	Trường THPT Mường Bi	9,969,000	4,984,500	4,885,000	2,960,850	6,908,650	691,000
42	Trường THPT Lũng Vân	6,436,400	3,218,200	3,154,000	1,911,660	4,460,540	446,000
43	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	8,755,100	4,377,550	4,290,000	2,600,265	6,067,285	607,000
44	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	26,190,422	13,095,211	12,833,000	7,778,463	18,149,748	1,815,000
45	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	45,606,000	22,803,000	22,347,000	13,545,000	31,605,000	3,161,000

46	Trường THPT Công nghiệp	26,100,000	13,050,000	12,789,000	7,751,700	18,087,300	1,809,000
47	Trường THPT Lạc Long Quân	18,562,600	9,281,300	9,096,000	5,513,190	12,864,110	1,286,000
48	Trường THPT Ngô Quyền	11,449,800	5,724,900	5,610,000	3,400,470	7,934,430	793,000
49	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	35,869,200	17,934,600	17,576,000	10,653,180	24,857,420	2,486,000
50	TT GDTX tỉnh	13,704,700	6,852,350	6,715,000	4,070,205	9,497,145	950,000
51	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	13,513,000	6,756,500	6,621,000	4,013,250	9,364,250	936,000
52	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	13,104,537	6,552,269	6,421,000	3,891,981	9,081,288	908,000
53	TT. Kỹ thuật Tổng hợp Hướng nghiệp-NNTH	7,448,500	3,724,250	3,650,000	2,212,275	5,161,975	516,000
54	Công ty CP sách & TBTH	-	-	-	-	-	-
Cộng		740,599,745	370,299,873	362,895,000	219,958,462	513,236,411	51,323,000

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

Hòa Bình, ngày 12 tháng 12 năm 2019

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH**



Bùi Đức Ngọc